

A. NỘI DUNG ÔN TẬP: Bài 15,16,20,21 – SGK.

B. CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA

Phần I. 18 câu hỏi trắc nghiệm 4 lựa chọn.

Phần II. 4 câu chọn Đúng hoặc Sai (16 lệnh)

Phần III. 6 câu tính và điền kết quả.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Mục tiêu

- Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.
- Nhận xét và giải thích tình hình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.
- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp: khai thác than, dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Tài nguyên được sử dụng cho tổ hợp nhà máy điện Phú Mỹ là

- A. than đá. B. dầu mỏ. C. khí đốt. D. thủy năng.

Câu 2. Nhà máy nhiệt điện chạy bằng than có công suất lớn nhất nước ta là

- A. Ninh Bình. B. Na Dương. C. Phả Lại. D. Uông Bí.

Câu 3. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay là

- A. thủy điện. B. điện nguyên tử. C. điện mặt trời. D. nhiệt điện.

Câu 4. Các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc nước ta hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn nhiên liệu nào sau đây?

- A. Khí đốt. B. Dầu. C. Than. D. Gỗ.

Câu 5. Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Sơn La. B. Hoà Bình. C. Trị An. D. Yaly.

Câu 6. Mỏ than lớn nhất của nước ta thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Lạng Sơn. B. Lào Cai. C. Thái Nguyên. D. Quảng Ninh.

Câu 7. Sản phẩm nào sau đây của nước ta thuộc công nghiệp chế biến thủy, hải sản?

- A. Tôm hộp. B. Lạp sườn. C. Gạo, ngô. D. Đường mía.

Câu 8. Sản phẩm nào sau đây thuộc công nghiệp chế biến thịt và các sản phẩm từ thịt?

- A. Xúc xích. B. Rượu, bia. C. Gạo, ngô. D. Nước mắm.

Câu 9. Mạng lưới sông ngòi nước ta có thể mạnh cho phát triển

- A. điện gió. B. nhiệt điện. C. thủy điện. D. điện hạt nhân.

Câu 10. Nhà máy lọc dầu được xây dựng đầu tiên ở nước ta là

- A. Nghi Sơn. B. Bình Sơn. C. Côn Sơn. D. Dung Quất.

Câu 11. Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, công nghiệp nước ta được chia thành

- A. 2 nhóm với 28 ngành. B. 4 nhóm với 34 ngành.
C. 4 nhóm với 30 ngành. D. 5 nhóm với 31 ngành.

Câu 12. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang được cơ cấu lại theo hướng

- A. nâng cao trình độ công nghệ. B. phát triển theo chiều rộng.

C. phát triển mạnh khai khoáng.

D. chú trọng thị trường trong nước.

Câu 13. Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp theo lãnh thổ nước ta là

A. nguồn tài nguyên thiên nhiên.

B. nguồn nhân lực trình độ cao.

C. vị trí địa lý, thị trường tiêu thụ.

D. sự đồng bộ của các điều kiện.

Câu 14. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ của nước ta có sự chuyển dịch nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. Tăng cường hội nhập với thế giới.

B. Khai thác thế mạnh của từng vùng.

C. Giải quyết việc làm, tăng thu nhập.

D. Phát triển đồng đều giữa các vùng.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây không đúng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta?

A. Giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.

B. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

C. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

D. Cơ cấu ngành ngày càng đơn giản.

2. Thông hiểu

Câu 1. Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta tập trung trên hệ thống sông nào sau đây?

A. Sông Đồng Nai.

B. Sông Hồng.

C. Sông Thái Bình.

D. Sông Mã.

Câu 2. Ngành công nghiệp nào sau đây của nước ta cần phát triển đi trước một bước?

A. Điện tử.

B. Hóa chất.

C. Cơ khí.

D. Điện.

Câu 3. Sản phẩm dầu khí là nguyên liệu cho

A. luyện kim đen.

B. sản xuất bột giấy.

C. luyện kim màu.

D. sản xuất phân đạm.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành công nghiệp sản xuất đồ uống của nước ta?

A. Có cơ cấu ngành khá đa dạng.

B. Ít phụ thuộc vào nguyên liệu.

C. Chưa hội nhập với thế giới.

D. Chưa đáp ứng được nhu cầu.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành công nghiệp sản xuất giày, dép của nước ta?

A. Có thị trường tiêu thụ lớn.

B. Sản phẩm chưa đa dạng.

C. Yêu cầu trình độ rất cao.

D. Phân bố đồng đều cả nước.

Câu 6. Vùng nào ở nước ta có lợi thế nhất để phát triển ngành công nghiệp chế biến thủy, hải sản?

A. Bắc Trung Bộ.

B. Duyên Hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng Sông Cửu Long.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 7. Tiềm năng thủy điện nước ta tập trung nhiều nhất ở vùng

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải miền Trung.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 8. Hoạt động của các nhà máy thủy điện nước ta gặp khó khăn chủ yếu nào sau đây?

A. Sông ngòi ngắn và rất dốc.

B. Cơ sở hạ tầng yếu kém.

C. Sự phân mùa của khí hậu.

D. Thiếu lao động kỹ thuật.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành dầu khí nước ta?

A. Tập trung ở thềm lục địa phía Bắc.

B. Cơ sở vật chất kỹ thuật chưa tiến bộ.

C. Đáp ứng đầy đủ nhu cầu trong nước.

D. Thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây không đúng với thủy điện của nước ta?

A. Tiềm năng thủy điện của nước ta rất lớn.

B. Tập trung ở sông suối miền núi.

C. Tây Nguyên có nhiều bậc thang thủy điện.

D. Không làm thay đổi môi trường.

Câu 11. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây khiến cơ cấu công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm của nước ta đa dạng?

A. Nhiều thành phần kinh tế tham gia sản xuất.

B. Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

C. Có nguồn lao động được nâng cao tay nghề.

D. Cơ sở vật chất kỹ thuật được nâng cấp.

Câu 12. Công nghiệp dệt, may của nước ta phát triển mạnh dựa trên thế mạnh nổi bật nào sau đây?

A. Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

B. Kỹ thuật, công nghệ sản xuất cao.

C. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

D. Nguyên liệu trong nước dồi dào.

Câu 13. Cơ sở để phân chia ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm thành các phân ngành là

A. phân bố sản xuất.

B. đặc điểm sản xuất.

C. nguồn nguyên liệu.

D. công dụng sản phẩm.

Câu 14. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm tập trung tại các vùng đồng bằng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Vị trí địa lý thuận lợi.

B. Lao động dồi dào.

C. Cơ sở hạ tầng hiện đại.

D. Nguyên liệu dồi dào.

Câu 15. Các trung tâm công nghiệp chế biến sản phẩm cây công nghiệp của nước ta chủ yếu phân bố ở

A. các thành phố lớn.

B. gần nguồn nguyên liệu.

C. gần đường giao thông.

D. nơi tập trung đông dân cư.

3. Vận dụng

Câu 1. Sản lượng điện nước ta trong những năm gần đây tăng nhanh chủ yếu do

A. sản lượng thủy điện tăng nhanh.

B. nguồn điện tăng từ nhập khẩu.

C. sản lượng điện khí tăng nhanh.

D. sản lượng điện than tăng nhanh.

Câu 2. Nội dung nào sau đây không phải là kết quả trực tiếp của việc đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp?

A. Hạ giá thành sản phẩm.

B. Tăng năng suất lao động.

C. Đa dạng hóa sản phẩm.

D. Nâng cao chất lượng.

Câu 3. Sự phân bố các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than và khí thiên nhiên có đặc điểm chung là

A. gần nơi có dân cư phân bố đông đúc.

B. gần các bến cảng và nằm ở ven biển.

C. gần nơi tiếp nhận nguồn năng lượng.

D. gần điểm công nghiệp, khu công nghiệp.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây đúng với công nghiệp sản xuất điện ở nước ta?

A. Nhà máy thủy điện Sơn La nằm trên sông Mã.

B. Nhiệt điện Cà Mau dùng nhiên liệu khí.

C. Từ Thanh Hóa đến Huế nhiều thủy điện nhất.

D. Tỉ trọng sản lượng nhiệt điện rất thấp.

Câu 5. Giải pháp nào sau đây có tác động chủ yếu đến việc phát triển khai thác dầu khí ở nước ta?

A. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu dầu thô.

B. Nâng cao trình độ của nguồn lao động.

C. Tăng cường liên doanh với nước ngoài.

D. Phát triển mạnh công nghiệp hóa dầu.

Câu 6. Công nghiệp sản xuất điện ở nước ta phát triển nhanh chủ yếu do

A. tập trung nâng cấp một số nhà máy điện cũ.

B. kinh tế phát triển, mức sống nâng cao.

C. đào tạo lao động trình độ cao trong ngành.

D. thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Câu 7. Nước ta có nhiều ngành công nghiệp dựa trên thế mạnh chủ yếu nào sau đây?

A. Sự đa dạng về trình độ của lao động.

B. Sự phân bố không đều của khoáng sản.

C. Nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng.

D. Có nhiều nguồn vốn đầu tư khác nhau.

Câu 8. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc nhờ

A. có nguồn tài nguyên khoáng sản.

B. kết quả của công cuộc đổi mới.

C. đổi mới trang thiết bị, công nghệ.

D. nâng cao chất lượng lao động.

Câu 9. Sản lượng công nghiệp khai thác than ở nước ta tăng khá nhanh trong thời gian gần đây là do

A. chính sách phát triển công nghiệp của Nhà nước.

B. nước ta phát triển mạnh các nhà máy nhiệt điện.

C. thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn từ nước ngoài.

D. mở rộng thị trường, đầu tư cho thiết bị khai thác.

Câu 10. Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp chủ yếu do

A. Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước, thưa dân.

B. Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên, vốn lớn.

C. Khai thác triệt để các lợi thế tài nguyên thiên nhiên, lao động.

D. Dân số đông, lao động dồi dào, trình độ tay nghề cao, vốn lớn.

Câu 11. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta?

- A. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.
- B. Tập trung vào phát triển nhiều ngành sản xuất khác nhau.
- C. Gắn với nhu cầu thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.
- D. Đào tạo và nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động.

Câu 12. Việc chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Tạo ra các sản phẩm giá rẻ, phù hợp với yêu cầu của thị trường.
- B. Tạo ra các sản phẩm có chất lượng và cạnh tranh được về giá cả.
- C. Phù hợp với khả năng lao động và tăng hiệu quả sản xuất, đầu tư.
- D. Phù hợp với yêu cầu của thị trường và tăng cường hiệu quả đầu tư.

Câu 13. Đẩy mạnh đầu tư đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp chủ yếu nhằm

- A. nâng cao về chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
- B. đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. phù hợp tình hình phát triển thực tế của đất nước.
- D. đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Câu 14. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta tương đối đa dạng?

- A. Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ngày càng sâu.
- B. Trình độ người lao động ngày càng được nâng cao.
- C. Nguồn nguyên, nhiên liệu nhiều loại và phong phú.
- D. Nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia sản xuất.

Câu 15. Cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục tiêu chủ yếu nào sau đây?

- A. Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- B. Tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động.
- C. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.
- D. Tạo điều kiện để hội nhập vào thị trường thế giới.

Câu 16. Cơ cấu sản phẩm công nghiệp nước ta hiện nay ngày càng đa dạng chủ yếu do

- A. lao động đông đảo và chất lượng tốt.
- B. thị trường rộng với nhu cầu phong phú.
- C. hình thành các khu công nghiệp quy mô lớn.
- D. khai thác tài nguyên khoáng sản phong phú.

Câu 17. Biện pháp chủ yếu để phát triển bền vững công nghiệp nước ta là

- A. phát triển giao thông vận tải, thông tin.
- B. nâng cao chất lượng, hạ thấp giá thành.
- C. đầu tư công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm.
- D. đào tạo nhân lực, đảm bảo nguyên liệu.

Câu 18. Việc khai khoáng ở trung du và miền núi gặp khó khăn chủ yếu nào sau đây?

- A. Thiếu nguồn lao động tay nghề cao.
- B. Giao thông vận tải nhiều khó khăn.
- C. Thiếu nguồn tài nguyên khoáng sản.
- D. Thị trường tiêu thụ còn rất hạn chế.

Câu 19. Ý nghĩa chủ yếu nhất của việc thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển công nghiệp ở nước ta là

- A. giải quyết vấn đề thất nghiệp, thiếu việc đang gay gắt.
- B. tăng nguồn hàng xuất khẩu để tăng nguồn thu ngoại tệ.
- C. hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật.
- D. tăng tích lũy vốn cho nền kinh tế.

Câu 20. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí chiếm tỉ trọng nhỏ cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp chủ yếu là do

- A. có ít ngành và chưa khai thác hết những thế mạnh vốn có.

- B. hiệu quả kinh tế chưa cao, thiếu lao động, nguồn vốn nhỏ.
- C. thiếu nguồn tài nguyên, thị trường tiêu thụ nhỏ, thiếu vốn.
- D. ít lực lượng lao động tham gia, thiếu vốn và ít khoáng sản.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021

Năm	2018	2019	2020	2021
Quần áo (triệu cái)	5247	5502,2	5406,8	5539,5
Giày dép da (triệu đôi)	282,5	301,8	287,2	317,0
Giấy bìa (nghìn tấn)	2113,6	2425,0	2674,2	2870,5

- a) Sản lượng các sản phẩm công nghiệp tăng liên tục trong giai đoạn 2018 - 2021
- b) Giấy bìa có tốc độ tăng nhanh nhất.
- c) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu nước ta giai đoạn 2018 - 2021.
- d) Tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp của nước ta phụ thuộc lớn vào diễn biến của thị trường.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Nhà máy điện Phú Mỹ là một tổ hợp gồm 6 nhà máy nhiệt điện tuốc-bin khí chu trình hỗn hợp được quản lý bởi Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ (Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2.1 và 2.1MR, Phú Mỹ 4) và Công ty Dịch vụ Sửa chữa Các Nhà Máy Điện EVNGENCO3 - EPS (Phú Mỹ 3) thuộc Tổng công ty phát điện 3 (EVNGENCO3) và 1 nhà máy điện có vốn đầu tư nước ngoài là Phú Mỹ 2.2 BOT. Các nhà máy thuộc Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ với tổng công suất 3.900 MW cung cấp khoảng 6,6% lượng điện của Việt Nam.

- a) Các nhà máy thuộc tổ hợp sản xuất điện Phú Mỹ hoàn toàn là nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
- b) Sản lượng điện nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh chủ yếu do tăng sản lượng điện khí.
- c) Giải pháp phát triển nhiệt điện theo hướng bền vững ở nước ta hiện nay là đẩy mạnh sử dụng khí hóa lỏng, áp dụng công nghệ, bảo vệ môi trường.
- d) Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh nhiệt điện khí hóa lỏng trong giai đoạn hiện nay là đảm bảo nguồn điện cung ứng khi nhiệt điện than dừng hoạt động.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Điện mặt trời, điện gió phát triển chủ yếu ở Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Các địa phương có các nhà máy điện mặt trời lớn hiện nay là Ninh Thuận, Đắk Lắk,... Các địa phương phát triển điện gió mạnh là Đắk Lắk, Bạc Liêu, Cà Mau,... Gần đây, nước ta đã xây dựng và vận hành một số nhà máy điện rác thải ở: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

- a) Nước ta có tài nguyên năng lượng mặt trời, sức gió dồi dào, cơ sở để phát triển điện tái tạo.
- b) Việt Nam là một trong các nước có tiềm năng điện gió vào loại lớn nhất khu vực Đông Nam Á.
- c) Nguyên nhân chủ yếu khiến điện tái tạo chưa thể thay thế nhiệt điện là chi phí đầu tư và vận hành cao hơn.
- d) Khả năng phát triển điện tái tạo của nước ta còn hạn chế chủ yếu do đời sống nhân dân còn khó khăn, chưa đủ điều kiện lắp đặt và sử dụng.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Để thực hiện mục tiêu giảm phát thải CO₂, bên cạnh việc cải tiến kỹ thuật, nâng cấp công nghệ, tăng khả năng vận hành, ngành điện nước ta đang từng bước thực hiện chuyển dịch cơ cấu sang các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo khác.

- a) Cơ cấu nguồn điện nước ta đang chuyển dịch theo hướng phát triển bền vững.
- b) Nước ta đẩy mạnh năng lượng tái tạo do lợi ích về kinh tế, môi trường và an sinh xã hội.
- c) Các nguồn năng lượng tái tạo góp phần thay thế hoàn toàn cho các nguồn năng lượng truyền thống tác động tiêu cực tới môi trường.
- d) Việt Nam đẩy nhanh phát triển năng lượng tái tạo chủ yếu do việc thực hiện các cam kết quốc tế về

cắt giảm khí nhà kính.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Việt Nam có hệ thống sông ngòi dày đặc phân bố trên khắp cả nước nên tiềm năng phát triển thủy điện nhỏ là rất lớn. Hiện Việt Nam có trên 1 000 địa điểm đã được xác định có tiềm năng phát triển thủy điện nhỏ, quy mô từ 10 KW tới 30 MW với tổng công suất lắp đặt trên 7 000 MW. Mặc dù tiềm năng lớn, nhưng hiện tại mới có 114 dự án thủy điện nhỏ với tổng công suất khoảng 850 MW đã cơ bản hoàn thành, 228 dự án với công suất trên 2 600 MW đang được xây dựng và 700 dự án đang giai đoạn nghiên cứu. Ngoài ra các dự án thủy điện cực nhỏ công suất dưới 100 KW phù hợp với vùng sâu, vùng xa, những nơi có địa hình hiểm trở có thể tự cung tự cấp theo lưới điện nhỏ và hộ gia đình cũng đã và đang được khai thác.

- a) Các nhà máy thủy điện lớn cũng được xếp vào nhóm năng lượng tái tạo ở nước ta.
- b) Các nhà máy thủy điện nhỏ góp phần giảm thiểu phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường.
- c) Phát triển thủy điện nhỏ mang lại ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh công nghiệp hóa nông thôn.
- d) Giải pháp phát triển các nhà máy thủy điện nhỏ là quy hoạch hợp lý, áp dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao trình độ lao động.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2010 và 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Giá trị sản xuất	3045,6	13026,8

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 tăng bao nhiêu nghìn tỉ đồng so với năm 2010 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021
(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

Cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước năm 2021 đã tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021
(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

Cho biết giá trị sản xuất của khu vực ngoài Nhà nước năm 2021 tăng lên so với năm 2010 gấp bao nhiêu lần giá trị của khu vực Nhà nước năm 2021 tăng lên so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2021 của nước ta nhiều hơn khu vực kinh tế Nhà nước bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

Cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2021 của nước ta nhiều hơn năm 2010 bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	843,6	4481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1565,5	7698,8
Tổng	3045,6	13026,8

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta năm 2021 tăng bao nhiêu lần so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Mục tiêu:

- Khái quát được vai trò của các ngành dịch vụ
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ
- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông ở Việt Nam.
- Phân tích bảng số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Vùng nào sau đây có số dân đông, chất lượng cuộc sống cao là động lực của ngành dịch vụ?

- A. Tây Nguyên.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 2. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng quyết định đến việc mở rộng quy mô dịch vụ nước ta?

- A. Dân cư.
- B. Thị trường.
- C. Trình độ phát triển kinh tế.
- D. Chính sách.

Câu 3. Nhân tố nào sau đây là động lực phát triển các ngành dịch vụ?

- A. Dân cư. B. Thị trường. C. Nông nghiệp. D. Chính sách.

Câu 4. Nhân tố nào sau đây thúc đẩy việc nâng cao chất lượng dịch vụ mà mở rộng loại hình dịch vụ?

- A. Lao động. B. Thị trường. C. Ngành kinh tế. D. Vị trí địa lí.

Câu 5. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu để góp phần thu hút vốn đầu tư và nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ?

- A. Dân cư. B. Thị trường.
C. Cơ sở vật chất - kĩ thuật. D. Vị trí địa lí.

Câu 6. Nhân tố nào sau đây có vai trò định hướng phát triển các ngành dịch vụ?

- A. Dân cư. B. Thị trường.
C. Cơ sở vật chất - kĩ thuật. D. Chính sách.

Câu 7. Nhân tố nào sau đây giúp nước ta thuận lợi hơn trong việc mở rộng các mối quan hệ để phát triển các ngành dịch vụ?

- A. Lao động. B. Thị trường. C. Vị trí địa lí. D. Khoáng sản.

Câu 8. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng lớn nhất tới việc thi công và hoạt động của các tuyến đường bộ ở nước ta?

- A. Dân cư. B. Thị trường. C. Khí hậu. D. Địa hình.

Câu 9. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu để giúp cho hoạt động dịch vụ nước ta diễn ra quanh năm?

- A. Dân cư. B. Khí hậu. C. Vị trí. D. Địa hình.

Câu 10. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu tạo ra điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường thủy nội địa?

- A. Sông hồ. B. Khí hậu. C. Vị trí. D. Địa hình.

Câu 11. Khu vực nào sau đây có hoạt động dịch vụ đa dạng và phát triển mạnh mẽ nhất?

- A. Nông thôn. B. Đô thị. C. Hải đảo. D. Miền núi.

Câu 12. Loại hình dịch vụ nào sau đây không phải mới ra đời ở nước ta?

- A. Logistics. B. Tư vấn đầu tư.
C. Chuyển giao công nghệ. D. Vận tải đường bộ.

Câu 13. Quốc lộ 1 bắt đầu từ cửa khẩu nào sau đây?

- A. Hữu Nghị. B. Lào Cai. C. Móng Cái. D. Tân Thanh.

Câu 14. Quốc lộ 1 không đi qua vùng kinh tế nào sau đây?

- A. Đông Nam Bộ. B. Tây Nguyên.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 15. Mạng lưới đường sắt của nước ta hiện nay được phân bố

- A. đều khắp các vùng B. tập trung ở miền Bắc.
C. tập trung ở miền Trung. D. tập trung ở miền Nam.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành viễn thông nước ta?

- A. Chưa tiếp cận công nghệ hiện đại. B. Có các dịch vụ viễn thông đa dạng.
C. Hệ thống cáp quang còn hạn chế. D. Phát triển đồng đều khắp các vùng.

Câu 17. Tuyến vận tải đường sắt quan trọng nhất nước ta là

- A. đường sắt Thống Nhất. B. Hà Nội - Lào Cai.
C. Hà Nội - Hải Phòng. D. Hà Nội - Thái Nguyên.

Câu 18. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành hàng không của nước ta?

- A. Là ngành phát triển lâu đời. B. Năng lực vận tải tăng lên.
C. Lao động trình độ rất cao. D. Chưa có các cảng quốc tế.

Câu 19. Phát biểu nào sau đây không đúng với ngành hàng không của nước ta hiện nay?

- A. Cơ sở vật chất hiện đại hóa nhanh chóng.
B. Ngành non trẻ nhưng phát triển khá nhanh.

C. Đã có cả các cảng quốc tế và cảng nội địa.

D. Vận chuyển khối lượng hàng hóa lớn nhất.

Câu 20. Phát biểu nào sau đây không đúng với giao thông đường thủy nội địa nước ta hiện nay?

A. Tập trung chủ yếu ở các đồng bằng.

B. Đường sông dày đặc khắp cả nước.

C. Phương tiện vận tải ít được cải tiến.

D. Trang thiết bị cảng sông còn lạc hậu.

2. Thông hiểu

Câu 1. Tốc độ phát triển và đa dạng hóa cơ cấu ngành dịch vụ không phải do yếu tố nào sau đây?

A. Lực lượng lao động dồi dào.

B. Năng suất làm việc cải thiện.

C. Trình độ lao động tăng lên.

D. Quá trình đô thị hóa chậm.

Câu 2. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất tới tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ?

A. Trình độ phát triển kinh tế.

B. Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Mức sống và thu nhập thực tế.

D. Phân bố dân cư.

Câu 3. Các giải pháp công nghệ hiện nay tạo ra loại hình dịch vụ mới nào sau đây?

A. Giao thông đường không.

B. Giao thông thông minh.

C. Du lịch sinh thái.

D. Thương mại nội địa.

Câu 4. Vai trò của dịch vụ đối với sự phát triển xã hội là

A. thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

B. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

C. giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.

D. góp phần tạo ra các cảnh quan văn hoá hấp dẫn.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với các ngành dịch vụ?

A. Có tác dụng thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất.

B. Sử dụng tốt hơn các nguồn lao động ở trong nước.

C. Cho phép khai thác tốt hơn tài nguyên thiên nhiên.

D. Quyết định việc phân bố lại dân cư trong cả nước.

Câu 6. Nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất tới việc xuất hiện loại hình dịch vụ mới ở nước ta hiện nay là

A. khoa học - công nghệ.

B. tài nguyên thiên nhiên.

C. chính sách phát triển.

D. sức mua của người dân.

Câu 7. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến sức mua, nhu cầu dịch vụ ở nước ta hiện nay?

A. Trình độ phát triển kinh tế.

B. Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Mức sống và thu nhập thực tế.

D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

Câu 8. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến việc đầu tư bổ sung cho ngành dịch vụ?

A. Trình độ phát triển kinh tế.

B. Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Mức sống và thu nhập thực tế.

D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

Câu 9. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến phân bố mạng lưới ngành dịch vụ?

A. Sự phân bố mạng lưới đô thị.

B. Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Mức sống và thu nhập thực tế.

D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

Câu 10. Tác động của vị trí địa lý đến sự phát triển các ngành dịch vụ nước ta không phải là

A. mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa.

B. kết nối với giao thông trong khu vực, quốc tế.

C. liên kết, hợp tác xây dựng các tuyến du lịch.

D. chỉ thuận lợi cho kết nối giao thông đường bộ.

Câu 11. Đặc điểm địa hình, khí hậu nước ta tác động rõ nhất đến sự phát triển của các ngành dịch vụ nào sau đây?

A. Thương mại, du lịch.

B. Giao thông, du lịch.

C. Giao thông, viễn thông.

D. Thương mại, viễn thông.

Câu 12. Đặc điểm nào sau đây không đúng với mạng lưới giao thông vận tải nước ta?

- A. Hòa nhập vào mạng lưới giao thông vận tải của khu vực.
- B. Phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình khác nhau.
- C. Vận tải đường biển có tỉ trọng luân chuyển hàng hóa lớn nhất.
- D. Đường hàng không có tỉ trọng luân chuyển hàng hóa lớn nhất.

Câu 13. Khả năng vận chuyển hàng hóa và hành khách của giao thông vận tải đường thủy nội địa lớn nhất ở vùng

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 14. Các cảng biển của nước ta xếp theo thứ tự từ Nam ra Bắc là

- A. Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cần Thơ.
- B. Sài Gòn, Cần Thơ, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Hải Phòng.
- C. Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ.
- D. Cần Thơ, Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Hải Phòng.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây đúng với mạng lưới đường ô tô của nước ta?

- A. Mật độ cao nhất Đông Nam Á.
- B. Chưa có đầu mối giao thông lớn.
- C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng.
- D. Đều chạy theo hướng Bắc - Nam.

Câu 16. Các loại hình giao thông vận tải nào sau đây ở nước ta có lợi thế hơn trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới?

- A. Đường biển và đường sắt.
- B. Đường bộ và đường sông.
- C. Đường bộ và đường hàng không.
- D. Đường không và đường biển.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây không đúng với ý nghĩa của quốc lộ 1 ở nước ta?

- A. Kết nối hầu hết các vùng kinh tế.
- B. Tạo thuận lợi giao lưu Đông - Tây.
- C. Tạo thuận lợi giao lưu Bắc - Nam.
- D. Thúc đẩy nhiều đô thị lớn phát triển.

Câu 18. Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu là do

- A. bờ biển có nhiều vũng, vịnh, mực nước sâu, kín.
- B. có đường bờ biển dài, ít đảo ven bờ, bãi triều rộng.
- C. có nhiều đầm phá, bãi triều rộng, nhiều đảo ven bờ.
- D. có nền kinh tế phát triển nhanh, nhu cầu vận tải lớn.

Câu 19. Điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường biển nước ta là

- A. có nhiều cảng nước sâu và cụm cảng quan trọng.
- B. khối lượng hàng hóa luân chuyển tương đối lớn.
- C. đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.
- D. các tuyến đường ven bờ chủ yếu hướng bắc - nam.

Câu 20. Phát biểu nào sau đây không đúng về giao thông vận tải đường ô tô nước ta?

- A. Chưa kết nối vào hệ thống đường bộ trong khu vực.
- B. Huy động được các nguồn vốn và tập trung đầu tư.
- C. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- D. Mạng lưới ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa.

3. Vận dụng

Câu 1. Phát biểu nào sau đây không đúng với vai trò ngành dịch vụ ở nước ta hiện nay?

- A. Thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.
- B. Tạo ra nhiều hàng hoá phục vụ nhu cầu trong nước.
- C. Tạo ra nhiều việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- D. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP của nước ta.

Câu 2. Ngành dịch vụ của nước ta hiện nay đang phải đối mặt với hạn chế nào sau đây?

- A. Chưa có chính sách phát triển nền kinh tế thị trường.
- B. Chưa thâm nhập được vào các thị trường khó tính.

C. Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển.

D. Xa các tuyến đường giao thông hàng không quốc tế.

Câu 3. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ?

A. Năng suất lao động, vị trí địa lý thuận lợi.

B. Truyền thống văn hoá, phong tục tập quán.

C. Mức sống và thu nhập thực tế người dân.

D. Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

Câu 4. Nguyên nhân chủ yếu làm cho ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông nước ta có vai trò đặc biệt quan trọng là

A. kinh tế - xã hội đang phát triển theo chiều rộng.

B. đời sống của nhân dân đang dần được ổn định.

C. sự mở cửa, hội nhập và phát triển kinh tế thị trường.

D. nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa.

Câu 5. Nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy ngành giao thông vận tải nước ta phát triển mạnh trong những năm gần đây là

A. có điều kiện tự nhiên thuận lợi.

B. nền kinh tế tăng trưởng nhanh.

C. thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư.

D. đời sống nhân dân được nâng cao.

Câu 6. Giải pháp để tạo thế mở cửa cho các tỉnh duyên hải nước ta chủ yếu là

A. phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ.

B. tăng cường hoạt động khai thác xa bờ.

C. xây dựng, nâng cấp hệ thống cảng biển.

D. đẩy mạnh thăm dò và khai thác dầu khí.

Câu 7. Ngành vận tải đường biển của nước ta phát triển nhanh chủ yếu do

A. nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đường biển.

B. nước ta đang thực hiện mở cửa, quan hệ quốc tế ngày càng tăng.

C. ngành dầu khí phát triển mạnh, vận chuyển chủ yếu bằng đường biển.

D. ngoại thương nước ta phát triển mạnh, lượng hàng xuất nhập khẩu lớn.

Câu 8. Tuyến vận tải chuyên môn hóa nào sau đây chuyên làm nhiệm vụ vận chuyển các mặt hàng xuất, nhập khẩu ở Miền Bắc?

A. Hà Nội - Lạng Sơn.

B. Hà Nội - Lào Cai.

C. Hà Nội - Hải Phòng.

D. Quốc lộ 1.

Câu 9. Những khó khăn chủ yếu làm tăng chi phí xây dựng và bảo dưỡng mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta là

A. khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, có một số sông lớn.

B. địa hình nhiều đồi núi, có khí hậu phân hóa theo mùa.

C. thiếu vốn đầu tư, cơ sở vật chất kỹ thuật còn yếu kém.

D. đội ngũ công nhân kỹ thuật chưa thể đáp ứng nhu cầu.

Câu 10. Yếu tố nào sau đây không phải trở ngại đối với việc xây dựng các tuyến đường bộ bắc - nam ở nước ta?

A. Nhiều dãy núi hướng Đông - Tây.

B. Nhiều sông, suối, ao hồ.

C. Có những đồng bằng hẹp ven biển.

D. Có địa hình $\frac{3}{4}$ là đồi núi.

Câu 11. Mạng lưới đường bộ của nước ta được mở rộng và hiện đại hóa chủ yếu do

A. nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên.

B. huy động các nguồn vốn và tập trung đầu tư.

C. các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng.

D. sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế.

Câu 12. Việc phát triển các tuyến đường hàng hải đi quốc tế của nước ta chủ yếu nhằm

- A. tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài.
- B. hội nhập hơn vào nền kinh tế thế giới.
- C. mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa.
- D. mở rộng các khu vực kinh tế ven biển.

Câu 13. Điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường biển ở nước ta là

- A. có nhiều cảng nước sâu và cụm cảng quan trọng.
- B. khối lượng hàng hóa luân chuyển tương đối lớn.
- C. các tuyến đường ven bờ chủ yếu hướng bắc - nam.
- D. vị trí địa lí, bờ biển dài, nhiều vịnh sâu, kín gió.

Câu 14. Trong những năm qua ngành vận tải đường biển của nước ta phát triển nhanh chủ yếu do

- A. nội thương nước ta phát triển mạnh, nhu cầu tiêu dùng trong nước cao.
- B. nước ta đang thực hiện chính sách mở cửa và ngoại thương phát triển.
- C. ngành dầu khí phát triển mạnh, vận chuyển chủ yếu bằng đường biển.
- D. nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đường biển.

Câu 15. Ngành vận tải đường biển chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu khối lượng luân chuyển hàng hóa ở nước ta chủ yếu là do

- A. vận chuyển trên các tuyến có chiều dài lớn.
- B. có thời gian vận chuyển hàng hóa kéo dài.
- C. chở được những hàng hóa nặng, cồng kềnh.
- D. có các đội tàu vận chuyển hàng trọng tải lớn.

Câu 16. Việc nâng cấp mạng lưới đường bộ ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Phục vụ cho du lịch, giao lưu kinh tế - xã hội với nước láng giềng.
- B. Giúp mở rộng khu công nghiệp, tăng cường khai thác khoáng sản.
- C. Thuận tiện trong việc vận chuyển hàng hóa, đi lại của người dân.
- D. Giải quyết việc làm cho lao động, tạo tiền đề phát triển công nghiệp.

Câu 17. Ngành giao thông vận tải đường sắt nước ta hiện nay

- A. chưa xây dựng được các tuyến đường sắt đô thị.
- B. mạng lưới đường tập trung chủ yếu ở phía Nam.
- C. có tốc độ tăng trưởng nhanh và liên tục.
- D. cơ sở vật chất được nâng cấp, hiện đại hóa.

Câu 18. Vào mùa mưa bão, các ngành vận tải gặp nhiều trở ngại nhất ở nước ta là

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| A. đường ô tô, đường sắt. | B. đường ô tô, đường sông. |
| C. đường sắt, đường sông. | D. đường ô tô, đường biển. |

Câu 19. Vào mùa lũ, các ngành vận tải gặp nhiều trở ngại nhất ở nước ta là

- | | |
|-----------------------------|----------------------------|
| A. đường ô tô, đường không. | B. đường ô tô, đường sông. |
| C. đường sắt, đường sông. | D. đường ô tô, đường sắt. |

Câu 20. Nhân tố nào sau đây có tác động mạnh nhất đến phát triển giao thông vận tải biển nước ta hiện nay?

- A. Có nhiều tỉnh giáp biển, lượng hàng hóa vận chuyển tăng.
- B. Sản xuất trong nước phát triển, đẩy mạnh xuất, nhập khẩu.
- C. Vị trí ở gần các tuyến hàng hải quốc tế, nhiều vũng, vịnh.
- D. Vùng biển có diện tích rộng, thông với Thái Bình Dương.

Câu 21. Khó khăn chủ yếu đối với sự phát triển đường thủy nội địa nước ta là

- A. trang bị các cảng sông và phương tiện nghèo nàn.
- B. các phương tiện vận tải ít được đầu tư, cải tiến.
- C. các luồng lạch bị sa bồi và thay đổi thất thường.
- D. tổng năng lượng bốc xếp của các cảng còn thấp.

Câu 22. Giao thông đường bộ của nước ta theo hướng Bắc - Nam khá thuận lợi do

- A. ven biển nước ta là dải đồng bằng nhỏ hẹp theo hướng Bắc-Nam.
- B. có ít các dải núi cao, chủ yếu là dạng địa hình bán bình nguyên.
- C. phần lớn các con sông đều đổ ra Biển Đông, nhiều cao nguyên.
- D. nhiều dãy núi chạy theo hướng Đông-Tây, các cao nguyên rộng.

Câu 23. Đường bộ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Cơ động, thích nghi với điều kiện địa hình, vận chuyển chủ yếu hàng xuất và nhập khẩu.
- B. Quãng đường vận chuyển rất dài, chủ yếu là phương tiện chính để giao lưu với quốc tế.
- C. Phân bố rộng khắp cả nước, đảm nhận vai trò quan trọng trong việc xuất khẩu hàng hóa.
- D. Loại hình phù hợp với nước ta, thích hợp với việc vận chuyển ở cự li ngắn và trung bình.

Câu 24. Nhà nước đang đầu tư vào mạng lưới viễn thông mục đích chủ yếu để

- A. tiếp cận các nền văn minh hiện đại, ngành du lịch.
- B. đáp ứng nhu cầu xu thế mở, chất lượng cuộc sống.
- C. phục vụ chủ yếu cho cán bộ viên chức trong nước.
- D. phục vụ ngành giao thông vận tải cho hàng không.

Câu 25. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các tuyến đường bộ ở trung du và miền núi nước ta là

- A. trao đổi nông sản, khai thác khoáng sản, phục vụ nhu cầu người dân.
- B. khai thác tiềm năng về nông nghiệp, công nghiệp, phát triển du lịch.
- C. khai thác tài nguyên, trao đổi hàng hóa, phục vụ nhu cầu người dân.
- D. khai thác khoáng sản, lâm sản, tạo điều kiện phát triển ngành du lịch.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, phục vụ nhu cầu của sản xuất và đời sống con người, ở nước ta, **dịch** vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ **cấu** kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng.

- a) Cơ cấu ngành dịch vụ ở nước ta ngày càng đa dạng.
- b) Ngành dịch vụ góp phần giúp cho nước ta thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- c) Tiến bộ trong công nghệ, đặc biệt là công nghệ số là nguyên nhân làm thay đổi cách thức hoạt động của các ngành dịch vụ.
- d) Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất chủ yếu do đây là hai thành phố đông dân nhất.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay, ngành dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

- a) Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP cả nước.
- b) Sự phát triển ngành dịch vụ góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn.
- c) Ngành dịch vụ góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.
- d) Sự phát triển ngành dịch vụ tác động tích cực đến việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Dịch vụ là những hoạt động mang tính xã hội tạo ra các sản phẩm nhằm thỏa mãn các nhu cầu sản xuất và đời sống của con người nên có cơ cấu ngành đa dạng và phức tạp. Việc phân chia các ngành dịch vụ hiện nay dựa vào các hoạt động dịch vụ diễn ra trong thực tế với ba nhóm: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ công. Ở nước ta, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng.

- a) Dịch vụ góp phần quan trọng trong thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

- b) Kinh tế càng phát triển, xã hội càng tiến bộ văn minh thì càng xuất hiện nhiều ngành dịch vụ mới.
- c) Quy mô dân số đông, lực lượng lao động tăng cả về số lượng và chất lượng tạo nên thách thức lớn cho sự phát triển dịch vụ của nước ta.
- d) Hệ thống chính sách cùng sự phát triển mạnh mẽ khoa học - công nghệ tạo nên sự đa dạng về cơ cấu ngành dịch vụ nước ta.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Ứng dụng khoa học đã tạo ra tài nguyên mới cho dịch vụ: kho số viễn thông, tài nguyên internet, tài nguyên thông tin...Các giải pháp công nghệ mở rộng nhiều loại hình dịch vụ mới: giao thông thông minh, thương mại điện tử, du lịch ảo,...

- a) Sự phát triển của khoa học công nghệ đã giúp cải thiện quy trình sản xuất, tăng cường hiệu suất, giảm chi phí cho doanh nghiệp.
- b) Các sản phẩm thương mại điện tử là sản phẩm của việc ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển dịch vụ, đáp ứng nhu cầu người dân.
- c) Chất lượng của ngành viễn thông, logistics...ngày càng nâng cao hơn nhờ những thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại.
- d) Lực lượng lao động trong lĩnh vực dịch vụ ngày càng đông hơn nhờ áp dụng khoa học, công nghệ trong quá trình hoạt động.

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
GDP				
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	470 631	629 411	705 470

- a) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ ở nước ta tăng không liên tục.
- b) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.
- c) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ năm 2020 chiếm hơn 44,3% tổng GDP nước ta.
- d) Biểu đồ miền là biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2020, tổng GDP nước ta là 7 592 nghìn tỉ đồng, trong đó GDP của dịch vụ chiếm 44,3%. Tính giá trị GDP của ngành dịch vụ năm 2020? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2020
GDP		
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	705 470

Năm 2020 GDP ngành dịch vụ tăng lên gấp bao nhiêu lần so với năm 2010 ?

Câu 3. Cho bảng số liệu: **GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020** (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2020
GDP		
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	705 470

Năm 2020 GDP ngành dịch vụ lớn hơn gấp bao nhiêu lần so với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2020
GDP		
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	705 470

Năm 2020 GDP ngành dịch vụ chiếm bao nhiêu % tổng GDP nước ta?

Câu 5. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2020
GDP		
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	705 470

Cho biết tỉ trọng của dịch vụ trong cơ cấu GDP nước ta năm 2020 lớn hơn năm 2010 bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Mục tiêu:

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại, du lịch ở Việt Nam.
- Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các trung tâm, vùng du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.
- Phân tích biểu đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến thương mại và du lịch.

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn của nước ta trong những năm gần đây là

- A. EU.
- B. Liên bang Nga.
- C. Hoa Kỳ.
- D. Trung Quốc.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành du lịch nước ta?

- A. Số lượt khách nội địa ít hơn lượt khách quốc tế.
- B. Doanh thu từ du lịch và số lượt khách biến động.
- C. Khách quốc tế chiếm tỉ trọng cao hơn khách nội địa.
- D. Số lượt khách quốc tế đến nước ta tăng liên tục.

Câu 3. Hoạt động nhập khẩu của nước ta hiện nay

- A. phân bổ đồng đều ở các địa phương.
- B. hoàn toàn phụ thuộc kinh tế tư nhân.
- C. chi tập trung vào mặt hàng tiêu dùng.
- D. ngày càng có sự mở rộng thị trường.

Câu 4. Vùng nào sau đây của nước ta có mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn nhất?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 5. Nội thương của nước ta hiện nay

- A. có thị trường chính ở các vùng núi.
- B. hoàn toàn do Nhà nước đảm nhiệm.
- C. phát triển đồng đều giữa các vùng.
- D. có các mặt hàng trao đổi đa dạng.

Câu 6. Sau Đổi mới, hoạt động buôn bán của nước ta ngày càng mở rộng theo hướng

- A. chú trọng vào thị trường Nga và Đông Âu.
- B. chủ yếu tập trung vào thị trường Đông Á.
- C. đa dạng hoá và đa phương hoá thị trường.
- D. chủ yếu tập trung vào thị trường Trung Quốc.

Câu 7. Hoạt động ngoại thương của nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

- A. chính sách mở cửa, hội nhập sâu rộng.
- B. chú trọng các thị trường châu Á - Mỹ.
- C. xuất khẩu nhiều mặt hàng về công nghiệp nặng.
- D. đầu tư phương tiện vận chuyển bằng đường bộ.

Câu 8. Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới của nước ta thuộc tỉnh

- A. Quảng Ninh.
- B. Ninh Bình.
- C. Hải Phòng.
- D. Quảng Bình.

Câu 9. Vùng bờ biển tập trung nhiều bãi tắm đẹp có giá trị hàng đầu đối với hoạt động du lịch biển ở nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 10. Miền núi nước ta có thuận lợi nào sau đây để phát triển du lịch?

- A. Giao thông thuận lợi.
- B. Khí hậu ổn định, ít thiên tai.
- C. Có nguồn nhân lực dồi dào.
- D. Cảnh quan thiên nhiên đẹp.

Câu 11. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

- A. khoáng sản.
- B. nhiên liệu.
- C. tư liệu sản xuất.
- D. lương thực.

Câu 12. Nước ta đã hình thành thị trường thống nhất từ sau sự kiện nào sau đây?

A. Đất nước gia nhập WTO.

C. Sau khi kết thúc chiến tranh.

B. Thực hiện công cuộc Đổi mới.

D. Bình thường hóa quan hệ với Hoa kì.

Câu 13. Hoạt động xuất khẩu của nước ta hiện nay

A. có thị trường chủ yếu là ở châu Phi.

C. rất ít thành phần kinh tế tham gia.

B. bạn hàng ngày càng đa dạng hơn.

D. các mặt hàng chủ đạo là máy móc.

Câu 14. Nước ta gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm nào sau đây?

A. 1975.

B. 1986.

C. 1995.

D. 2007.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây không đúng về ngành du lịch nước ta hiện nay?

A. Tài nguyên du lịch phong phú.

C. Coi trọng phát triển bền vững.

B. Đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn.

D. Chủ yếu phục vụ khách quốc tế.

2. Thông hiểu

Câu 1. Sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào sự phân bố của

A. tài nguyên du lịch.

C. dân cư.

B. các ngành sản xuất.

D. trung tâm du lịch.

Câu 2. Hình thức du lịch có tiềm năng nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. sinh thái.

B. nghỉ dưỡng.

C. mạo hiểm.

D. cộng đồng.

Câu 3. Phần lớn các lễ hội văn hóa nước ta diễn ra vào

A. cuối năm dương lịch.

C. giữa năm dương lịch.

B. đầu năm âm lịch.

D. giữa năm âm lịch.

Câu 4. Nhận định nào sau đây không đúng với tình hình phát triển của ngành du lịch ở nước ta hiện nay?

A. Là ngành kinh tế mũi nhọn nước ta.

C. Phân bố chủ yếu ở các thành phố lớn.

B. Sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.

D. Đã hình thành được các vùng du lịch.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây đúng với tình hình phát triển và phân bố của ngành ngoại thương ở nước ta hiện nay?

A. Khoáng sản là mặt hàng xuất khẩu chủ lực ở nước ta hiện nay.

B. Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu là các quốc gia Đông Nam Á.

C. Đang chú trọng vào việc xuất khẩu các mặt hàng có giá thành cao.

D. Tư liệu sản xuất là nhóm hàng nhập khẩu chính hiện nay ở nước ta.

Câu 6. Nhân tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng loại hình du lịch ở nước ta hiện nay?

A. Tài nguyên du lịch và nhu cầu của du khách trong, ngoài nước.

B. Nhu cầu của du khách trong, ngoài nước và điều kiện phục vụ.

C. Định hướng ưu tiên phát triển du lịch và các nguồn vốn đầu tư.

D. Lao động làm du lịch và cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng.

Câu 7. Số lượt khách du lịch nội địa nước ta tăng lên chủ yếu do

A. có nhiều tiềm năng về du lịch.

C. có nguồn lao động du lịch tăng.

B. mức sống người dân được nâng cao.

D. cơ sở vật chất, kĩ thuật được đầu tư.

Câu 8. Hạn chế lớn nhất trong phát triển du lịch quốc tế ở nước ta hiện nay là

A. thiên tai thường xuyên xảy ra.

C. cơ sở hạ tầng du lịch còn kém.

B. sản phẩm du lịch chưa đa dạng.

D. môi trường tự nhiên bị ô nhiễm.

Câu 9. Trong những năm gần đây, tỉ trọng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Bắc Mỹ tăng mạnh chủ yếu là do

A. có thị trường tiêu thụ rộng lớn và khá dễ tính.

B. số lượng và chất lượng hàng hóa ngày càng tăng.

C. nước ta đã bình thường hóa quan hệ với Hoa Kì.

D. nước ta trở thành thành viên chính thức của WTO.

Câu 10. Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc tập trung nhiều di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống chủ yếu do

- A. kinh tế - xã hội phát triển nhanh.
B. thành phần dân cư, dân tộc đa dạng.
C. vị trí tiếp xúc các luồng di cư lớn.
D. lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
- Câu 11.** Các địa điểm có khí hậu mát mẻ quanh năm và có giá trị nghỉ dưỡng cao ở nước ta là
A. Mai Châu và Điện Biên.
B. Đà Lạt và Sa Pa.
C. Phan xipăng và Sa pa.
D. Phanxipăng và Điện Biên.
- Câu 12.** Khu du lịch biển Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn thuộc các tỉnh/thành phố là
A. Quảng Ninh và Ninh Bình.
B. Hải Phòng và Thanh Hóa.
C. Quảng Ninh và Hải Phòng.
D. Hải Phòng và Ninh Bình.
- Câu 13.** Thị trường nhập khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là
A. các nước châu Mỹ và châu Đại dương.
B. các nước Bắc Âu.
C. khu vực châu Á - Thái Bình Dương.
D. các nước Đông Âu.
- Câu 14.** Phát biểu nào sau đây không đúng với hoạt động nội thương của nước ta sau thời kì Đổi mới?
A. Mới hình thành hệ thống chợ.
B. Hình thành một thị trường thống nhất.
C. Hàng hoá ngày càng đa dạng.
D. Chất lượng hàng hóa ngày càng cao.
- Câu 15.** Mặt hàng nào sau đây không phải là hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta?
A. Tiểu thủ công nghiệp.
B. Nông - lâm - thủy sản.
C. Khoáng sản.
D. Máy móc công nghệ cao.
- Câu 16.** Hoạt động du lịch biển của trung tâm du lịch Vũng Tàu diễn ra thuận lợi quanh năm chủ yếu do
A. khí hậu nóng quanh năm.
B. hoạt động du lịch đa dạng.
C. nhiều cơ sở lưu trú tốt.
D. an ninh, chính trị ổn định.
- Câu 17.** Sự phân hóa lãnh thổ du lịch nước ta phụ thuộc chủ yếu vào các nhân tố nào sau đây?
A. Số lượt du khách đến tham quan.
B. Vị trí địa lí và tài nguyên du lịch.
C. Tiềm năng du lịch ở các đô thị.
D. Chất lượng đội ngũ trong ngành.
- Câu 18.** Việt Nam gia nhập WTO tạo thuận lợi lớn nhất cho thành phần kinh tế nào sau đây tham gia hoạt động ngoại thương?
A. Kinh tế cá thể.
B. Kinh tế tập thể.
C. Kinh tế tư nhân.
D. Có vốn đầu tư nước ngoài.
- Câu 19.** Trung tâm du lịch lớn nhất ở phía Bắc nước ta là
A. Hải Phòng.
B. Hà Nội.
C. Hạ Long.
D. Lạng Sơn.
- Câu 20.** Vùng kinh tế nào ở nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất cho phát triển du lịch biển?
A. Đồng bằng sông Hồng.
B. Bắc Trung Bộ.
C. Duyên Hải Nam Trung Bộ.
D. Đông Nam Bộ.
- Câu 21.** Việc nâng cấp các trung tâm du lịch biển ở nước ta mang lại ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?
A. Tạo thêm nhiều việc làm cho người dân.
B. Thu hút được nhiều du khách hơn.
C. Nâng cao hiệu quả khai thác du lịch biển.
D. Tăng doanh thu cho ngành du lịch.
- Câu 22.** Phát biểu nào sau đây không đúng về những đặc điểm hoạt động nội thương nước ta sau Đổi mới?
A. Mở rộng thị trường buôn bán với nhiều quốc gia.
B. Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
C. Hàng hóa ngày càng phong phú, đa dạng đáp hơn.
D. Đã hình thành thị trường thống nhất trong cả nước.
- Câu 23.** Kim ngạch nhập khẩu của nước ta những năm gần đây tăng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
A. Dân số đông, nhu cầu cao, sản xuất chưa phát triển.
B. Kinh tế phát triển chậm chưa đáp ứng được nhu cầu.
C. Sự phục hồi của sản xuất và tiêu dùng.
D. Dân cư có thói quen dụng hàng ngoại.
- Câu 24.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế của hoạt động nội thương ở nước ta là

- A. tăng tỉ trọng khu vực nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước.
- B. tăng tỉ trọng khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- C. tăng tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. giảm nhanh tỉ trọng khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 25. Nhân tố nào đóng vai trò quan trọng nhất để Đà Nẵng trở thành trung tâm du lịch quốc gia của cả nước?

- A. Có lịch sử khai thác lâu đời, đông dân.
- B. Có nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng.
- C. Tài nguyên du lịch đa dạng, dịch vụ tốt.
- D. Mức sống người dân ngày càng cao.

Câu 26. Hàng tiêu dùng chiếm tỉ trọng nhỏ dần trong cơ cấu hàng nhập khẩu của nước ta chủ yếu là do

- A. giá trị hàng hóa và thuế nhập khẩu rất cao.
- B. sản xuất trong nước đáp ứng được nhu cầu.
- C. thị trường phân bố xa, khó khăn vận chuyển.
- D. thị trường nhập khẩu hàng nay khan hiếm.

Câu 27. Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng xuất khẩu ở nước ta là

- A. chất lượng sản phẩm chưa cao.
- B. giá trị thuế xuất khẩu cao.
- C. tỉ trọng mặt hàng gia công lớn.
- D. nguy cơ ô nhiễm môi trường.

Câu 28. Đặc điểm nào sau đây không phải của các mặt hàng xuất khẩu ở nước ta?

- A. Tỉ trọng hàng gia công còn lớn.
- B. Giá thành sản phẩm còn cao.
- C. Phụ thuộc vào nguyên liệu nhập.
- D. Đa số là hàng chế biến sâu.

3. Vận dụng

Câu 1. Để ổn định giá và nâng cao chất lượng hàng hoá, hoạt động nội thương của nước ta đang đẩy mạnh theo hướng

- A. thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
- B. phát triển mô hình chợ truyền thống và chợ đầu mối.
- C. đa dạng hoá các mặt hàng nhằm đáp ứng nhu cầu người dân.
- D. phát triển các mạng lưới siêu thị và trung tâm thương mại.

Câu 2. Điều kiện tự nhiên cho phép triển khai các hoạt động du lịch biển thuận lợi quanh năm ở các vùng

- A. Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.
- B. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.
- D. Bắc Bộ và Nam Bộ.

Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu làm cho kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta tăng trong những năm qua do

- A. thị trường xuất, nhập khẩu ngày càng được mở rộng.
- B. đa dạng hóa các đối tượng tham gia xuất, nhập khẩu.
- C. tăng cường nhập khẩu tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng.
- D. tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và đổi mới cơ chế quản lí.

Câu 4. Hoạt động nội thương nước ta có sự phân hóa theo lãnh thổ chủ yếu do sự khác biệt về

- A. khả năng liên kết, mức độ hội nhập.
- B. trình độ dân trí, chất lượng lao động.
- C. vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên.
- D. năng lực sản xuất, mức sống dân cư.

Câu 5. Kim ngạch xuất khẩu của nước ta tăng trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. đẩy mạnh khai thác khoáng sản các loại.
- B. đẩy mạnh công nghiệp hóa và đô thị hóa.
- C. tích cực mở rộng thêm nhiều thị trường.
- D. tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Câu 6. Hoạt động ngoại thương của nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Thị trường xuất khẩu lớn của nước ta chủ yếu thuộc khu vực châu Úc và châu Âu.
- B. Cả nước đã hình thành thị trường thống nhất, hàng hóa phong phú và rất đa dạng.
- C. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là bao gồm nguyên liệu và các hàng tiêu dùng.

D. Thị trường buôn bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

Câu 7. Hoạt động ngoại thương nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

- A. đa dạng hóa thị trường và tăng cường sự quản lí của Nhà nước.
- B. tăng cường hội nhập quốc tế và sự phát triển của nền kinh tế.
- C. khai thác tài nguyên hiệu quả, tăng nhanh chất lượng sản phẩm.
- D. nhu cầu tiêu dùng của dân cư và nguồn vốn đầu tư tăng nhanh.

Câu 8. Nguyên liệu, tư liệu sản xuất chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu hàng nhập khẩu của nước ta chủ yếu do

- A. chính sách đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu.
- B. giá dầu thô trên thế giới gần đây tăng nhanh.
- C. phát triển nhanh các đô thị và khu công nghiệp.
- D. nước ta chưa sản xuất được một số nguyên liệu.

Câu 9. Ý nghĩa lớn nhất của hoạt động nhập khẩu đối với phát triển kinh tế nước ta là

- A. nâng cao trình độ văn minh xã hội.
- B. tạo động lực cho kinh tế phát triển.
- C. cải thiện đời sống của người dân.
- D. thúc đẩy sự phân công lao động.

Câu 10. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho ngành du lịch nước ta phát triển nhanh trong thời gian gần đây?

- A. Nhu cầu du lịch tăng, có nhiều di sản thế giới.
- B. Tài nguyên du lịch phong phú, cơ sở lưu trú tốt.
- C. Chính sách phát triển, nhu cầu về du lịch tăng.
- D. Thu hút nhiều vốn đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây không đúng về du lịch biển đảo nước ta hiện nay?

- A. Đa dạng hóa các loại hình.
- B. Tạm nghỉ vào mùa đông.
- C. Thu hút nhiều vốn đầu tư.
- D. Phát triển nhiều điểm mới.

Câu 12. Đặc điểm nào sau đây không đúng với tình hình xuất khẩu của nước ta từ sau Đổi mới đến nay?

- A. Kim ngạch xuất khẩu nhìn chung tăng qua các năm.
- B. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản là các thị trường lớn.
- C. Kim ngạch xuất khẩu luôn luôn cao hơn nhập khẩu.
- D. Thị trường được mở rộng theo hướng đa dạng hóa.

Câu 13. Ý nghĩa lớn nhất của hoạt động thương mại đối với phát triển kinh tế - xã hội nước ta là

- A. thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ, phát triển kinh tế.
- B. giải quyết việc làm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.
- C. góp phần hoàn thiện cơ sở vật chất kĩ thuật, thay đổi môi trường.
- D. giảm chênh lệch phát triển nông thôn với đô thị, hạn chế di dân.

Câu 14. Yếu tố nào sau đây có tác động chủ yếu đến sự tăng nhanh trị giá nhập khẩu của nước ta hiện nay?

- A. Nhu cầu của quá trình công nghiệp hóa.
- B. Sự phát triển của quá trình đô thị hóa.
- C. Nhu cầu của chất lượng cuộc sống cao.
- D. Sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Câu 15. Lợi thế chủ yếu để thu hút khách du lịch quốc tế của Việt Nam so với nhiều nước trong khu vực là

- A. tài nguyên du lịch rất phong phú.
- B. cơ sở hạ tầng du lịch được nâng cao.
- C. sản phẩm của ngành du lịch đa dạng.
- D. môi trường chính trị, xã hội ổn định.

Câu 16. Kim ngạch nhập khẩu của nước ta trong những năm gần đây tăng khá mạnh là do

- A. dân số đông, nhu cầu tiêu dùng cao, trong khi sản xuất chưa phát triển.
- B. kinh tế nước ta phát triển chậm nên chưa đáp ứng nhu cầu trong nước.
- C. nhu cầu lớn về nguyên, nhiên liệu, máy móc phục vụ sản xuất, tiêu dùng.

D. phần lớn dân cư chỉ dùng hàng ngoại nhập, không dùng hàng trong nước.

Câu 17. Hoạt động xuất khẩu của nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

- A. đa dạng hóa sản xuất, đầu tư vào các ngành có nhiều ưu thế.
- B. khai thác hiệu quả thế mạnh, nâng cao chất lượng lao động.
- C. hội nhập quốc tế sâu rộng và phát triển sản xuất hàng hóa.
- D. tăng cường quản lý nhà nước và mở rộng thêm thị trường.

Câu 18. Nước ta xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp chủ yếu dựa vào

- A. nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nguyên liệu phong phú.
- B. lợi thế về nguyên liệu và nguồn lao động trong nước.
- C. nhu cầu của thị trường và trình độ lao động người dân.
- D. chính sách của Nhà nước và nguồn nguyên liệu sẵn có.

Câu 19. Yếu tố tự nhiên nào gây trở ngại lớn nhất cho phát triển du lịch biển ở Bắc Trung Bộ ?

- A. Làn gió thổi kéo dài và hẹp ngang.
- B. Khí hậu phân hóa theo mùa.
- C. Có nhiều cửa sông đổ ra biển.
- D. Ven biển có nhiều vũng, vịnh.

Câu 20. Yếu tố tự nhiên nào sau đây không có nhiều thuận lợi cho phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Địa hình bờ biển.
- B. Khí hậu phân hóa.
- C. Có nhiều cửa sông.
- D. Nhiều rừng ngập mặn.

Câu 21. Phát biểu nào sau đây không phải là đặc điểm của ngành ngoại thương nước ta trong thời gian gần đây?

- A. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu tăng nhanh.
- B. Cán cân ngoại thương có nhiều thay đổi.
- C. Hàng tiêu dùng chiếm tỉ trọng chủ yếu trong cơ cấu xuất khẩu.
- D. Mở rộng thị trường theo hướng đa dạng hóa và đa phương hóa.

Câu 22. Phát biểu nào sau đây không đúng với sự phát triển ngành du lịch Việt Nam?

- A. Hợp tác du lịch với quốc tế chưa được chú trọng.
- B. Cơ sở lưu trú, nghỉ dưỡng ngày càng phát triển.
- C. Các tài nguyên khai thác ngày càng có hiệu quả.
- D. Hình thành nhiều trung tâm du lịch trên cả nước.

Câu 23. Biện pháp nào sau đây là chủ yếu để nước ta xuất khẩu bền vững trong bối cảnh hiện nay?

- A. Chuyển đổi mạnh cơ cấu hàng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm.
- B. Phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, tìm kiếm thị trường mới.
- C. Thay đổi cơ chế chính sách, thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Coi trọng thị trường truyền thống, phát triển mạnh công nghiệp phụ trợ.

Câu 24. Hạn chế lớn nhất trong việc thu hút khách du lịch quốc tế đến nước ta trong những năm gần đây là

- A. thiên tai xảy ra quanh năm, dịch bùng phát.
- B. dịch bệnh, sản phẩm du lịch chưa đa dạng.
- C. cơ sở hạ tầng của ngành du lịch còn yếu kém.
- D. môi trường tự nhiên ở nhiều vùng bị ô nhiễm.

Câu 25. Du lịch ở miền núi nước ta phát triển dựa trên các điều kiện chủ yếu nào sau đây?

- A. Địa hình đa dạng, khí hậu mát mẻ, nhiều phong cảnh đẹp.
- B. Địa hình có tính phân bậc, khí hậu mát mẻ, nhiều đặc sản.
- C. Nhiều cảnh quan tự nhiên, khí hậu phân hóa theo độ cao.
- D. Có nhiều trung tâm du lịch, cảnh quan tự nhiên đa dạng.

Câu 26. Phát biểu nào sau đây không đúng về ngành nội thương của nước ta?

- A. Khu vực kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng rất cao và ngày càng tăng.

- B. Nhiều loại hàng hóa, cả nước đã hình thành thị trường thống nhất.
- C. Hàng hóa phong phú, đa dạng và đáp ứng nhu cầu của người dân.
- D. Nhiều thành phần kinh tế tham gia hoạt động sản xuất trong nước.

Câu 27. Phát biểu nào sau đây không đúng về ngành thương mại của nước ta?

- A. Tỷ trọng hàng chế biến hay tinh chế của nước ta tương đối thấp và tăng chậm.
- B. Kinh ngạch nhập khẩu của nước ta tăng do nhu cầu tiêu dùng trong nước cao.
- C. Giá trị nhập khẩu của nước ta tăng lên khá nhanh và luôn cao hơn xuất khẩu.
- D. Ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Câu 28. Cán cân ngoại thương của nước ta trong những năm gần đây xuất siêu chủ yếu do

- A. thu hút vốn đầu tư, có năng lực sản xuất tốt, xuất khẩu tăng nhanh.
- B. nhu cầu nhập khẩu giảm, thị trường mở rộng, giao thông cải thiện.
- C. chống dịch Covid-19 tốt, nhu cầu nhập khẩu giảm, vốn đầu tư tăng.
- D. thị trường nhập khẩu thu hẹp, xuất khẩu tăng, giao thông cải thiện.

Câu 29. Cán cân thanh toán quốc tế của nước ta sau năm 1992 vẫn khá cân bằng dù nhập siêu lớn do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Nhiều nước tăng viện trợ phát triển chính thức.
- B. Huy động được nhiều vốn nhân rỗi trong nước.
- C. Thị trường xuất, nhập khẩu được mở rộng.
- D. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh.

Câu 30. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho du lịch biển - đảo nước ta ngày càng phát triển?

- A. Cơ sở vật chất kỹ thuật tốt hơn, nhu cầu du lịch ngày càng tăng.
- B. Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, giao thông thuận lợi.
- C. Khí hậu nhiệt đới, số giờ nắng cao, có đảo, quần đảo, bãi biển đẹp.
- D. Dân số đông, lao động trong ngành du lịch dồi dào, đã qua đào tạo.

Câu 31. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta hiện nay tăng nhanh chủ yếu do

- A. kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống được nâng lên.
- B. sự ra đời của nhiều trung tâm thương mại, siêu thị lớn.
- C. hình thức bán hàng và cung cấp các dịch vụ rất đa dạng.
- D. nhu cầu mua sắm, vui chơi của người dân ngày càng cao.

Câu 32. Giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu ở nước ta hiện nay là

- A. thúc đẩy công nghiệp chế biến, đa dạng sản phẩm.
- B. tăng đầu tư, thu hút nhiều ngành sản xuất tham gia.
- C. phát triển sản xuất hàng hóa, mở rộng thị trường.
- D. đổi mới quản lý, tăng cường liên kết với nước ngoài.

Câu 33. Yếu tố nào sau đây có tác động chủ yếu đến sự phát triển nội thương của nước ta hiện nay?

- A. Kinh tế phát triển, tài nguyên phong phú.
- B. Kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống tăng.
- C. Cơ cấu dân số có sự thay đổi, kinh tế phát triển.
- D. Nhiều thành phần kinh tế, tài nguyên phong phú.

Câu 34. Nước ta cần đẩy mạnh hoạt động nội thương chủ yếu nhằm

- A. thúc đẩy sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.
- B. tạo tập quán tiêu dùng mới, tăng doanh thu ngành dịch vụ.
- C. cân bằng xuất nhập khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- D. đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, khai thác tiềm năng từng vùng.

Câu 35. Hàng nội địa và xuất khẩu của nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do

- A. sản xuất trong nước phát triển, chính sách đẩy mạnh xuất khẩu.

- B. nguồn tài nguyên thiên nhiên cho sản xuất phong phú, đa dạng.
- C. nhiều thành phần kinh tế tham gia sản xuất, nguyên liệu đa dạng.
- D. đẩy mạnh việc xuất khẩu, khai thác nguồn khoáng sản, thủy sản.

Câu 36. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng vào loại cao nhất cả nước chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Hoạt động xuất khẩu diễn ra mạnh, dân cư đông đúc, vốn đầu tư rất lớn.
- B. Kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao, có nhiều chợ lớn, siêu thị.
- C. Có mật độ dân số cao, vốn đầu tư rất lớn, nhiều tài nguyên khoáng sản.
- D. Vốn đầu tư lớn, nhiều tài nguyên khoáng sản, xuất khẩu nhiều hàng hóa.

Câu 37. Trong hoạt động thương mại, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. chính sách mở cửa, hội nhập, giao lưu với thế giới.
- B. đã gia nhập vào tổ chức thương mại thế giới WTO.
- C. nước ta đang thực hiện quá trình công nghiệp hóa.
- D. ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hóa trong khu vực.

Câu 38. Biện pháp quan trọng nhất để duy trì xuất siêu ở nước ta là

- A. tăng cường hợp tác, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- B. đẩy mạnh sản xuất, hạn chế nhập khẩu hàng hóa.
- C. đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hóa.
- D. giảm nhập khẩu các nguyên liệu, tư liệu sản xuất.

Câu 39. Hoạt động xuất khẩu khoáng sản của nước ta hiện nay gặp nhiều khó khăn chủ yếu do

- A. ảnh hưởng môi trường, giá trị hàng hóa thấp.
- B. trữ lượng khai thác suy giảm, vốn đầu tư ít.
- C. công nghiệp chế biến, thị trường biến động.
- D. chính sách nhà nước, công nghệ còn lạc hậu.

Câu 40. Một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu của ngành du lịch ở nước ta là

- A. đầu tư nguồn vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch chất lượng hơn.
- B. cần tập trung phát triển mạnh hơn vào các vùng tăng trưởng du lịch.
- C. đẩy mạnh giao lưu quốc tế và tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo.
- D. phát triển du lịch một cách bền vững về kinh tế-xã hội và môi trường.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Ngoại thương bao gồm hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, được phát triển mạnh ở nước ta trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu của nước ta đang chuyển dịch theo chiều sâu: tăng tỉ trọng xuất khẩu các mặt hàng chế biến sâu, có hàm lượng khoa học và giá trị gia tăng cao; tăng tỉ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại từ các nước có nền kinh tế phát triển.

- a) Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu ít có sự chuyển dịch. (Sai)
- b) Giá trị nhập khẩu nước ta tăng liên tục. (Đúng)
- c) Thị trường xuất khẩu chủ yếu của nước ta là EU. (Sai)
- d) Hoạt động xuất khẩu thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ. (Đúng)

Câu 2. Cho thông tin sau:

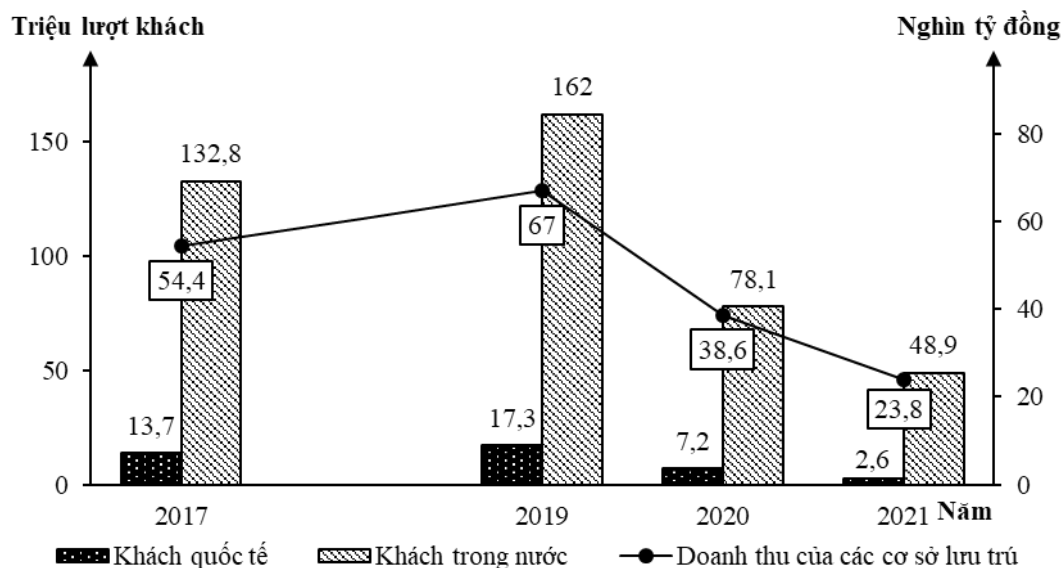
Thương mại có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. Thương mại bao gồm nhiều hoạt động phức tạp và diễn ra trong phạm vi lãnh thổ rộng lớn, được chia thành thương mại nội địa (còn gọi là nội thương) và thương mại quốc tế (ngoại thương).

- a) Hoạt động nội thương ở nước ta xuất hiện từ lâu đời nhưng phát triển mạnh từ sau đổi mới. (Đúng)
- b) Cùng với xu thế hội nhập, ngành ngoại thương ngày càng phát triển mạnh mẽ, giá trị sản xuất tăng. (Đúng)

c) Thị trường trong nước của Việt Nam lớn chủ yếu do dân số đông và yêu cầu sản phẩm chất lượng cao. (Sai)

d) Thị trường quốc tế của nước ta được mở rộng chủ yếu do hàng hóa của nước ta có chất lượng cao. (Sai)

Câu 3. Cho biểu đồ:



SỐ LƯỢT KHÁCH VÀ DOANH THU TỪ CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2017 - 2021

a) Khách quốc tế đến nước ta giảm liên tục do chất lượng sản phẩm du lịch còn thấp.

b) Doanh thu du lịch giảm nhiều một phần lớn do số lượt khách giảm.

c) Số lượt khách tăng nhanh nhưng doanh thu có xu hướng giảm mạnh.

d) Khách trong nước giảm mạnh chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Hoạt động nội thương có vai trò thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ, thống nhất thị trường trong nước, thúc đẩy sự phân công lao động giữa các vùng.

a) Trước Đổi mới, nước ta đã hình thành được thị trường thống nhất, hàng hóa đa dạng, phong phú.

b) Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta tăng nhanh và liên tục qua các năm do chất lượng cuộc sống tăng, sản xuất phát triển.

c) Những chuyển biến tích cực của ngành nội thương chủ yếu do chính sách Nhà nước, phát triển sản xuất, nâng chất lượng sống.

d) Thị trường trong nước phân bố khá đồng đều chủ yếu do việc đẩy mạnh các vùng chuyên môn hóa sản xuất.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Thương mại trong nước phát triển với đa dạng các loại hình: chợ truyền thống, chợ đầu mối, cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại,... Hệ thống bán buôn, bán lẻ mở rộng và hiện đại hoá, các trung tâm thương mại có vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện tại một số đô thị.

a) Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm thương mại lớn nhất cả nước.

b) Việc hình thành thị trường thống nhất ở trong nước chủ yếu do sự thay đổi cơ chế quản lí.

c) Việc xuất hiện thành phần có vốn đầu tư nước ngoài trong ngành nội thương chủ yếu do nhu cầu của người dân.

d) Để nâng cao giá trị sản xuất của ngành nội thương, giải pháp quan trọng là phát triển nền kinh tế tự cung tự cấp.

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2015	2020	2021
Xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	336,1
Nhập khẩu	84,8	165,7	262,8	332,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2021)

a) Trị giá xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng chậm hơn nhập khẩu.

b) Hoạt động ngoại thương thay đổi từ xuất siêu sang nhập siêu.

c) Tổng giá trị xuất nhập khẩu của nước ta tăng liên tục qua các năm.

d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Tình hình xuất khẩu của nước ta, giai đoạn 2018 - 2022

Năm	2018	2019	2020	2022
Giá trị xuất khẩu (Nghìn tỉ đồng)	5 917	6 563	6 787	8 941
Tỷ trọng giá trị xuất khẩu trong cơ cấu xuất nhập khẩu (%)	51,27	51,71	51,69	50,61

Hãy cho biết, cán cân xuất nhập khẩu của nước ta năm 2022 là bao nhiêu nghìn tỉ đồng? (làm tròn đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Số lượt khách du lịch của nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Đơn vị: Triệu lượt người)

Năm	Khách nội địa	Khách quốc tế
2015	102,1	11,8
2017	132,8	13,7
2019	162,1	17,3
2022	101,3	3,7

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết, số lượt khách quốc tế năm 2022 so với năm 2015 của nước ta giảm đi nhiều hơn số lượt khách nội địa bao nhiêu triệu lượt khách? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân của triệu lượt người)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số lượt khách du lịch của nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Đơn vị: Triệu lượt người)

Năm	Khách nội địa	Khách quốc tế
2015	102,1	11,8
2017	132,8	13,7
2019	162,1	17,3
2022	101,3	3,7

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết năm 2022 số lượt khách du lịch nội địa ở nước ta giảm đi bao nhiêu % so với năm 2015? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Số lượt khách du lịch của nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Đơn vị: Triệu lượt người)

Năm	Khách nội địa	Khách quốc tế
2015	102,1	11,8
2017	132,8	13,7

2019	162,1	17,3
2022	101,3	3,7

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết, năm 2022 số lượt khách du lịch quốc tế ở nước ta giảm đi bao nhiêu % so với năm 2015? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021

(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2015	162,0	165,8
2019	264,3	253,7
2020	282,6	262,8
2021	336,1	332,8

Năm 2021, trị giá xuất khẩu chiếm bao nhiêu % trong tổng giá trị xuất nhập khẩu? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

-----HẾT-----